

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v: Yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - ĐỒNG NAI

Với thành phần giải quyết việc dân sự:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Đỗ Tấn Trường.

Thư ký phiên họp: Bà Phạm Thị Thùy Duyên – Thư ký viên Tòa án nhân dân Khu vực 11 – Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11 – Đồng Nai tham gia phiên họp: Bà Phạm Thị Thuỳ Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 11 – Đồng Nai mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 01/2025/TL-VHNGĐ ngày 15/7/2025 về việc “*Yêu cầu hủy việc kết hôn trái luật và yêu cầu công nhận hôn nhân hợp pháp*”, theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 01/2025/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2025, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:* Ông Điều B, sinh năm 1976; bà Thị Ny, sinh năm: 1984; Địa chỉ: Thôn 2, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước (Nay là xã L, tỉnh Đồng Nai) (vắng mặt, có đơn xin vắng).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ủy ban nhân dân xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước. (nay là xã L, tỉnh Đồng Nai). Địa chỉ: Xã L, tỉnh Đồng Nai. (vắng mặt, có đơn xin vắng).

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Theo đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự, biên bản lấy lời khai, người yêu cầu ông Điều B, bà Thị N trình bày: Vợ chồng ông bà được UBND xã L, huyện P (cũ), tỉnh Bình Phước (nay là xã L, tỉnh Đồng Nai) đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 09, quyển số 02 ngày 28/3/2000. Theo quy định tại Điều 5 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 thì độ tuổi kết hôn của nữ là từ 18 tuổi trở lên. Tại thời điểm đăng ký kết hôn, bà Thị N chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn, cụ thể bà Thị N sinh ngày 01/01/1984 cho đến thời điểm đăng ký kết hôn ngày 28/3/2000 thì bà Thị N mới chỉ 16 tuổi 02 tháng 28 ngày tuổi là đã vi phạm quy định về độ tuổi kết hôn nên yêu cầu Tòa án giải quyết hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Điều B và bà Thị N đồng thời, yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân

của ông Điều B và bà Thị N là hợp pháp kể từ thời điểm bà Thị N đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật từ ngày 01/01/2001.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã L, tỉnh Đồng Nai trình bày: Qua kiểm tra sổ bộ đăng ký kết hôn năm 2000 được lưu trữ tại UBND xã L thể hiện: Ngày 28/3/2000 ông Điều B, sinh năm 1976 và bà Thị N, sinh năm 1982 có đăng ký kết hôn tại UBND xã L tại số 09, quyển số 02 năm 2000, có sổ bộ lưu tại UBND xã L. Việc đăng ký kết hôn của ông Điều B, sinh năm 1976 và bà Thị N, sinh năm 1982 là đúng quy định về điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 5 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986. Đối với yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật của ông Điều B, bà Thị N đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, UBND xã L cũng xin được giải quyết vắng mặt trong các buổi làm việc, phiên họp giải quyết vụ việc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11 – Đồng Nai tham gia phiên họp phát biểu:

Tòa án nhân dân Khu vực 11 – Đồng Nai thụ lý yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật theo yêu cầu của ông Điều B, bà Thị N là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 29; Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Tòa án căn cứ vào khoản 1 Điều 149; khoản 3 Điều 367, 371, 372 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Điều 5 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986; điểm a khoản 2 Điều 4 TTLT 01/2016 ngày 06/01/2016 của TANDTC-VKSNDTC-BTP hướng dẫn thi hành một số quy định của luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 37 Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu việc dân sự của ông Điều B, Thị N: Hủy kết hôn trái pháp luật giữa ông Điều B, bà Thị N được UBND xã L, huyện P (cũ) nay xã L, tỉnh Đồng Nai xác nhận đăng ký kết hôn ngày 28/3/2000 và công nhận quan hệ hôn nhân của ông Điều B, sinh ngày 01/01/1976 và bà Thị N, sinh ngày 01/01/1984 kể từ thời điểm bà Thị N đủ tuổi kết hôn, kể từ ngày 01/01/2001.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên họp, Tòa án nhân dân Khu vực 11 – Đồng Nai nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự:* Yêu cầu về việc “Yêu cầu hủy việc kết hôn trái luật và yêu cầu công nhận hôn nhân hợp pháp” là yêu cầu về hôn nhân và gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Bộ luật tố tụng dân sự. UBND xã L, huyện P (cũ), tỉnh Bình Phước (nay là xã L, tỉnh Đồng Nai) là nơi thực hiện việc đăng ký kết hôn giữa ông Điều B, bà Thị N nên căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều

35, điểm g khoản 2 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, yêu cầu trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 11 – Đồng Nai.

[2] Tại phiên họp, người yêu cầu ông Điều B, bà Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã L vắng mặt có đơn xin giải quyết vắng mặt, căn cứ Điều 367 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án nhân dân Khu vực 11 – Đồng Nai tiến hành phiên họp vắng mặt những người tham gia tố tụng nêu trên.

[3] *Xét yêu cầu của ông Điều B, bà Thị N thấy rằng:*

Ông Điều B, bà Thị N xác định theo Giấy khai sinh và Căn cước công dân bà Thị N sinh ngày 01/01/1984. Tại thời điểm đăng ký kết hôn (28/3/2000) bà Thị N khai sinh năm 1982 (để đủ tuổi đăng ký kết hôn) dẫn đến việc UBND xã L chứng nhận đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 09, quyển số 02 ngày 28/3/2000 cho ông Điều B, bà Thị N là không đúng với tuổi của bà Thị N. Xét thấy, theo giấy khai sinh, căn cước công dân thì bà Thị N sinh ngày 01 tháng 01 năm 1984 thì bà Thị N đủ điều kiện (tuổi) kết hôn vào ngày 01 tháng 01 năm 2001, tuy nhiên ngày 28 tháng 3 năm 2000 bà Thị N đã đăng ký kết hôn với ông Điều B là chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định tại Điều 5 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986. Do đó, cần huỷ việc kết hôn giữa ông Điều B, bà Thị N theo Giấy chứng nhận kết hôn số 09, quyển số 02 ngày 28/3/2000 của UBND xã L.

Quá trình giải quyết, cả ông Điều B, bà Thị N cùng yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân của ông, bà từ thời điểm bà Thị N đủ điều kiện (tuổi) kết hôn theo quy định. Căn cứ Điều 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Điều 5 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986: *“Nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên mới được kết hôn”*; khoản 2 Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2014: *“Trong trường hợp tại thời điểm Tòa án giải quyết yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật mà cả hai bên kết hôn đã có đủ các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật này và hai bên yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân thì Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân đó.”*; điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của TAND tối cao, VKSND tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân gia đình thì thời điểm bà Thị N đủ điều kiện (tuổi) kết hôn là ngày 01 tháng 01 năm 2001, do đó cần công nhận quan hệ hôn nhân hợp pháp giữa ông Điều B, bà Thị N kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2001 nên yêu cầu của ông Điều B, bà Thị N được chấp nhận.

[4] *Về lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự:* Người yêu cầu ông Điều B, bà Thị N phải chịu lệ phí giải quyết việc hôn nhân gia đình theo quy định.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 29; khoản 2 Điều 35, điểm g khoản 2 Điều 39; Điều 367; Điều 369; Điều 372 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 2 Điều 11, Điều 131 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016;

Căn cứ khoản 1 Điều 4, Điều 36 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[1] Chấp nhận yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật của ông Điều B, bà Thị N.

Hủy việc kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 09, quyền số 02 ngày 28/3/2000 của UBND xã L, huyện P (cũ), tỉnh Bình Phước (nay là xã L, tỉnh Đồng Nai) đã cấp cho ông Điều B, bà Thị N.

[2] Công nhận quan hệ hôn nhân hợp pháp giữa ông Điều B, bà Thị N kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2001.

[3] Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: ông Điều B, bà Thị N phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng lệ phí số 0028523 ngày 15/7/2025 của Phòng thi hành án dân sự Khu vực 11 – Đồng Nai, Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

[4] Quyền kháng cáo, kháng nghị:

Các đương sự được quyền kháng cáo Quyết định này trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định.

Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị Quyết định giải quyết việc dân sự này trong thời hạn 10 ngày. Viện kiểm sát cấp trên có quyền kháng nghị Quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra Quyết định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND Khu vực 11 – Đồng Nai;
- Các đương sự;
- UBND xã L;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN HỌP

Đã ký

Đỗ Tấn Trường